

VĂN BIA PHẢN ÁNH XÂY DỰNG CẦU THỜI TÂY SƠN

PHẠM THỊ THÙY VINH*

Tóm tắt: Triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại 30 năm trong suốt chiều dài lịch sử nhưng đã để lại những dấu ấn thật sâu đậm trên nhiều lĩnh vực, trong đó có văn bia/bia đá. Văn bia của triều Tây Sơn có niên đại từ 1788-1802 xuất hiện ở hầu khắp các địa vực nhà Tây Sơn quản lý, phản ánh những hoạt động của cộng đồng làng xã. Xây dựng cầu, trùng tu sửa sang lại cầu là một trong các hoạt động đó nhưng chỉ có trong văn bia niên đại Cảnh Thịnh. Tuy chỉ còn lại 5 bài văn bia đề cập đến hoạt động xây dựng cầu nhưng đây thực sự là tư liệu quý để khảo cứu về xã hội thời Tây Sơn trong những biến động lớn của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII.

Từ khóa: Tây Sơn, Cảnh Thịnh, văn bia, xây cầu.

Abstract: The Tay Son dynasty lasted only 30 years but left a lasting legacy in several domains, including epitaphs/steles. Tay Son dynasty epitaphs dating from 1788-1802 can be found in practically every area ruled by the dynasty, representing village community activities. Building new bridges and restoring and renovating old bridges were among those undertakings, although only during the Canh Thinh era. Although just five epitaphs detailing bridge construction activities remain, these are extremely useful materials for understanding Vietnamese society during the Tay Son period, which occurred at the end of the 18th century.

Keywords: Tay Son, Canh Thinh, epitaph/stele, bridge construction

1. Về bối cảnh xã hội

Vương triều Tây Sơn tồn tại trong lịch sử dân tộc một thời gian rất ngắn, chỉ trong vòng 30 năm. Năm 1771 ba anh em nhà Tây Sơn đã tập hợp nghĩa binh, nổi dậy chống lại chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1778 Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương Hoàng đế, đóng đô ở Quy Nhơn, lấy niên hiệu là Thái Đức. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà với danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”, chế độ chúa Trịnh cai trị suốt hơn 200 năm đã hoàn toàn sụp đổ, vua Lê tuy còn tồn tại nhưng chỉ là hư vị.

Sau khi phế bỏ chúa Trịnh, Nguyễn Huệ trở về Phú Xuân và đóng đại bản doanh tại đây. Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân, tức ngày 22 tháng 12 năm 1788, tại khu vực núi Bân thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã làm lễ tế cáo trời đất để lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Liên sau đó vua Quang Trung chuẩn bị binh tướng để tiến ra Thăng Long đánh tan 29 vạn quân Thanh trong những ngày đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789).

Nguyễn Huệ cai quản toàn bộ vùng đất từ Phú Xuân trở ra Bắc. Địa bàn từ Quảng Nam trở vào phía Nam thuộc quyền kiểm soát của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và chúa Nguyễn Ánh. Như vậy, từ năm 1788-1792 triều Tây Sơn có hai ông vua với hai niên hiệu cùng tồn tại song song với nhau, là Nguyễn Nhạc niên hiệu Thái Đức (1778-1793) và Nguyễn Huệ niên hiệu Quang Trung (1788-1792). Khi Nguyễn Nhạc mất thì niên hiệu Thái Đức cũng chấm dứt. Sau khi vua Quang Trung mất thì con trai ông là Nguyễn Quang Toản lên thay với hai niên hiệu là Cảnh Thịnh và Bảo Hưng

* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

(1793-1802). Triều Tây Sơn chỉ xuất hiện trong thời gian rất ngắn và triều đại này bị Nguyễn Ánh đánh dẹp hoàn toàn năm 1802. Với khoảng thời gian như vậy, lại luôn trong tình trạng có chiến tranh giữa những thế lực lớn trong nước cũng như với ngoại bang, nên triều đại Tây Sơn có quá ít thời cơ để kiến tạo và phục hưng đất nước, nhưng những thành tựu về quân sự, văn hóa, về những di sản văn hóa mà triều đại này để lại không hề nhỏ.

Bản về sự xuất hiện triều đại Tây Sơn, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết: “Còn từ thời Lê Trung hưng về sau, chính sự về tay họ Trịnh hơn 200 năm. Cương thường trái ngược, các sỹ phu điếm nhiên không biết lo. Lại một khi Tây Sơn nói “phù Lê diệt Trịnh”, tuy đó là danh nghĩa giả dối nhưng lại là việc thuận lòng người. Những người có tước vị trong triều đình cũng không khỏi ngã nghiêng, dùng dằng, vội vàng lo ngại cho là chết vì họ Trịnh là phản bội nhà Lê, trung với nhà Lê là bỏ họ Trịnh. Vì thế phân vân hai ngã, hết đường tiến lui”¹. Nhận định này cho thấy sự trỗi dậy của nhà Tây Sơn là phù hợp với xu thế của thời đại và vương triều Tây Sơn đã có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc.

2. Về di sản văn hóa của triều Tây Sơn

Nếu so sánh thời gian tồn tại của vương triều với di sản văn hóa thành văn hiện còn thì triều đại Tây Sơn đã để lại nhiều nhất so với các triều đại kéo dài vài trăm năm trước đây. Từ sáng tác văn thơ, tài liệu bang giao đến các loại hình khác phổ biến trong đời sống xã hội là sắc phong, hương ước, bia đá, chuông khánh đồng đều còn khá nhiều. Dù nhà Nguyễn sau này đã ra lệnh phá bỏ những di vật, di văn liên quan đến triều Tây Sơn, nhưng những gì còn lại đến nay vẫn thực sự rất đa dạng, phong phú. Chúng tôi xin đề cập đến ba

loại di sản văn hóa của triều Tây Sơn là sắc phong, bia đá và chuông khánh đồng.

Thống kê sắc phong Tây Sơn trong kho *Thần sắc* tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) đã lên đến con số thật bất ngờ với 2.224 văn bản, trong đó số sắc phong mang niên đại Quang Trung là 781 văn bản, số còn lại là niên đại Cảnh Thịnh và Bảo Hưng, trong đó tuyệt đại đa số là niên đại Cảnh Thịnh, ngoài ra có 1 văn bản niên hiệu Thái Đức² nhưng không có trong kho sách Hán Nôm của Viện. Thực sự đây là con số quá ấn tượng đối với quá trình khảo cứu tư liệu sắc phong Tây Sơn. Số văn bản sắc phong này được cấp cho các tỉnh từ Nghệ An trở ra bắc.

Về tư liệu văn bia, hiện đang có 452 thạc bản văn bia của triều Tây Sơn đang được bảo quản trong kho sách của VNCHN. Số thạc bản này mang 4 niên hiệu của nhà Tây Sơn là Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, Bảo Hưng. Riêng văn bia niên hiệu Thái Đức có 2 văn bản thì đều là năm Thái Đức thứ 11 (1788) và cả 2 văn bia này đều xuất hiện ở khu vực miền Bắc/Đàng Ngoài, cụ thể là hai bia thuộc xứ Kinh Bắc.

Về chuông khánh đồng của Việt Nam còn lại đến nay thì chuông khánh thời Tây Sơn chiếm số lượng nhiều nhất, cả trên thực địa và trên thạc bản minh văn tại kho sách của VNCHN³.

Lật lại bối cảnh lịch sử những năm cuối thế kỷ XVIII, khi Tây Sơn mang danh là phò Lê diệt Trịnh nên nhà Lê mới được quay về chính thống, nhưng thực chất đó cũng là chính quyền không có thực lực, do Nguyễn Huệ dựng lên năm 1786. Chiêu Thống là vị vua cuối cùng của nhà Lê được lên ngôi vào năm Bính Ngọ (1786), nhưng sau đó Nguyễn Huệ dưới sự thúc ép của Nguyễn Nhạc đã đột ngột bỏ vào nam,

khuyến cho triều đình non nớt của Lê Chiêu Thống hoảng sợ. Ông vua này đã kêu gọi quan lại cũ dưới triều Lê - Trịnh hợp tác, khi bị truy bức của quân Tây Sơn, Lê Chiêu Thống đã phải chạy sang Trung Quốc lánh nạn và kêu gọi nhà Thanh cho quân sang giúp đỡ. Thế là hơn 20 vạn quân Thanh đã vào Đại Việt trong dịp cuối năm 1788. Tháng 10 năm Mậu Thân (1788), Tôn Sĩ Nghị đưa Lê Chiêu Thống về Thăng Long và phong làm An Nam quốc vương. Vì thế thực chất triều đình Lê Chiêu Thống chỉ là bù nhìn, không còn tác dụng gì cho đời sống xã hội Đại Việt khi ấy.

Hai bia niên đại Thái Đức thứ 11 (1788) ở Kinh Bắc có ghi thời gian cụ thể ngày tháng và đó chính là thời gian Lê Chiêu Thống đang chạy sang Bắc quốc:

Bia *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記 N°7052-53, thôn Tân Độ xã Phấn Sơn huyện Yên Dũng phủ Lạng Giang, lập vào ngày 16 tháng 7 năm Thái Đức thứ 11 (1788).

Bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 N°5619, thôn Dương Xá xã Văn Phong huyện Vũ Giang phủ Từ Sơn, lập vào ngày mùng 3 tháng 8 năm Thái Đức thứ 11 (1788).

Thời gian lập bia/soạn văn bia của hai bia niên đại Thái Đức thứ 11 cho thấy, đây chính là khoảng thời gian trống của triều đình Chiêu Thống, vì lúc này vua cùng thân quyến đang chạy sang Trung Quốc lánh nạn Tây Sơn. Và nhân dân thật sự thông minh khi không dùng niên hiệu của ông vua thất thế, mà dùng ngay niên hiệu của nhà Tây Sơn. Lúc này chỉ mới có Nguyễn Nhạc xưng đế, Nguyễn Huệ dù được cai quản từ Phú Xuân trở ra bắc nhưng vẫn chưa lên ngôi. Cuối năm Mậu Thân, tháng 12 năm 1788 Nguyễn Huệ mới lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Quang Trung. Đó chính là lý do vì sao lại có văn bia mang niên hiệu Thái Đức, nhưng chỉ là Thái Đức

năm thứ 11 chứ không phải là Thái Đức từ năm thứ 1-10 hoặc sau đó là Thái Đức thứ 14, 15. Nguyễn Nhạc lấy niên hiệu Thái Đức năm 1778 và chấm dứt vào năm 1793, đúng 15 năm. Khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế thì tất cả văn bia cũng như các văn bản Hán Nôm khác ở Bắc Hà đều mang niên hiệu Quang Trung, mặc dù hai niên hiệu Thái Đức và Quang Trung cùng tồn tại song song với nhau trong 5 năm cuối cho đến khi Quang Trung mất vào ngày 16 tháng 9 năm 1792.

Vì những lẽ đó nên trên văn bia Hán Nôm ở Bắc Hà chỉ có niên hiệu Thái Đức thứ 11, không có văn bia sớm hơn hoặc muộn hơn mang niên hiệu Thái Đức trong khoảng thời gian tồn tại (1778-1793). Người ta chỉ dùng tạm niên hiệu này khi Bắc Hà còn bỏ trống minh chủ. Trước khi Nguyễn Huệ xưng vương thì toàn bộ văn bia ở Đàng Ngoài đều mang niên hiệu nhà Lê.

Văn bia Tây Sơn phản ánh nhiều vấn đề của xã hội vừa thoát cảnh binh đao, loạn lạc, nêu lên nhiều mặt trong đời sống làng xã, những khó khăn trong đời sống như hạn hán, đói kém, mất mùa, đồng ruộng bỏ hoang hóa khá lâu, dân phiêu tán lần lượt trở về quê hương trong cảnh nghèo đói. Mặt khác văn bia cũng ghi lại những chuyển biến bước đầu trong việc vận hành các tổ chức xã hội trong làng xã như Hội Tư văn, Tư Võ, đặt ra chế độ của làng xã đối với công việc trong hương thôn, về đào mương thủy lợi đưa nước tưới tiêu cho đồng ruộng, về xây dựng lại những cây cầu bị hư hại trong chiến tranh... Nhiều hơn cả vẫn là ghi lại những gương người có hăng say hăng tâm đã giúp đỡ làng xóm lúc khó khăn, hoạn nạn.

Điểm qua một số nét khái quát về triều Tây Sơn và nguồn tư liệu văn bia của triều đại này để thấy: tuy chỉ có một khoảng thời

gian rất ngắn để kiến thiết và củng cố xây dựng đất nước, nhưng di sản văn hóa của triều Tây Sơn để lại khá phong phú, ở mức độ nào đó có phần vượt trội so với các thời kỳ trước và sau đó.

3. Văn bia Tây Sơn phản ánh về xây dựng cầu

Nếu so với tổng thể văn bia Tây Sơn thì số văn bia ghi lại quá trình xây dựng cầu lại chiếm số lượng rất khiêm tốn, chỉ có/còn 5 văn bia phản ánh điều này. Tuy nhiên, nếu so sánh với các triều đại trước và sau thời kỳ Tây Sơn thì đó cũng là con số rất đáng khích lệ. Tính từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua vào cuối năm 1788 đến khi Nguyễn Quang Toản bị sát hại, thì chỉ có 14 năm (1788-1802) với 3 niên hiệu. Niên hiệu Quang Trung kéo dài 5 năm, niên hiệu Cảnh Thịnh kéo dài 9 năm, niên hiệu Bảo Hưng kéo dài 2 năm, nhưng văn bia cầu chỉ xuất hiện trong niên hiệu Cảnh Thịnh.

Các bia phản ánh về xây dựng cầu của triều Tây Sơn là:

- *Cống Hạng kiều quán/Hưng công bi ký* 貢裕橋館/興功碑記, Cảnh Thịnh thứ 3 (1795), N°7515/7516.

- *Ngõa kiều thạch bi* 瓦橋石碑, Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), N°36276.

- *Vĩnh Khánh kiều bi ký* 永慶橋碑記, Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), N°12350/12351/12352/12353 và N°37179-80.

- *Ngọc Long kiều bi ký* 玉龍橋碑記, Cảnh Thịnh thứ 7 (1799), N°16615.

- *Ngọc Long kiều bi ký* 玉龍橋碑記, Cảnh Thịnh thứ 7 (1799), N°298.

Trong 5 văn bia trên thì có hai văn bia cùng tên, cùng niên đại nhưng khác ký hiệu là *Ngọc Long kiều bi ký*, một bia N°16615, một bia N°298. Tuy trùng tên nhưng đây là hai bia riêng biệt, đặt ở hai vị trí khác nhau. Bia N°16615 đã bị đục mất một chữ của niên hiệu, nhưng vẫn còn hàng chữ “Thất

niên tuế thứ Kỷ Mùi/七年歲次己未/Năm thứ 7 Kỷ Mùi”, năm tạo dựng bia đã được xác định chính là năm Kỷ Mùi 1799, cũng là năm Cảnh Thịnh thứ 7. Bia *Ngọc Long kiều bi ký* N°298 thì niên đại trên bia vẫn còn nguyên, không bị đục. So sánh hai thác bản văn bia này với nhau ta thấy:

- Tuy cùng có tên bia là *Ngọc Long kiều bi ký*, cùng được tạo lập vào năm Cảnh Thịnh thứ 7, cùng có địa danh ghi trong văn bia là “thôn Kiều Đại hương Bồ Vệ huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên 紹天府東山縣布衛鄉橋代村”, nhưng địa điểm suu tầm thác bản văn bia vào đầu thế kỷ XX do Viện Viễn Đông Bác Cổ tại Hà Nội (EFEO) tiến hành lại khác nhau. Bia N°298 ghi địa điểm đến suu tầm thác bản văn bia là tại cầu Ngọc Long, thôn Kiều Đại, huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Bia N°16615 ghi địa điểm khi suu tầm thác bản văn bia là đình thôn Kiều Đại xã Bồ Vệ tổng Bồ Đức huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Như vậy là hai bia được suu tầm ở hai địa điểm khác nhau, một bia ngay tại cầu Ngọc Long, một bia đặt ở đình thôn Kiều Đại, cả hai địa điểm đó đều thuộc thôn Kiều Đại xã Bồ Vệ tổng Bồ Đức huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Tìm hiểu kích thước thì cả hai bia có kích thước khác nhau, số chữ trên văn bia khác nhau. Văn bia N°298 khổ 68 x 100 cm, gồm 20 dòng chữ Hán, toàn văn ước khoảng 400 chữ, không có hoa văn, không có chữ hủy; văn bia N°16615 khổ 122 x 221 cm, gồm 21 dòng chữ Hán, toàn văn ước khoảng 500 chữ, có hoa văn, không có chữ hủy. Như vậy đây là hai bia hoàn toàn khác nhau, tuy tên bia trùng nhau, có niên đại giống nhau nhưng một bia bị đục dòng niên hiệu, bia còn lại vẫn giữ nguyên.

- Vậy tại sao hai bia cùng xuất hiện chung một địa danh lúc dựng bia là thôn Kiều Đại hương Bồ Vệ huyện Đông Sơn,

phủ Thiệu Thiên, cùng địa bàn của thôn Kiều Đại xã Bồ Vệ tổng Bồ Đức huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, cùng được in rập thác bản văn bia đầu thế kỷ XX, cùng niên đại Cảnh Thịnh năm thứ 7 (1799) - mà lại có hiện tượng bị đục niên đại không nhất quán như vậy? Cho thấy bia có kích thước nhỏ, N°298 thì dòng niên đại trên bia được giữ nguyên. Còn bia N°16615 có kích thước cao to gấp đôi bia kia nên đã bị đục mất 1 chữ Thịnh trong dòng niên hiệu Cảnh Thịnh, chữ Cảnh vẫn giữ nguyên, chỉ bị tác động vài nét để khiến nhìn chữ rối hơn và để lại toàn bộ chữ chỉ số năm của niên hiệu “thất niên tuế thứ Kỷ Mùi” để người đời sau dễ luận triều đại. Hơn nữa bia to, cao như thế (khổ 122 x 221 cm), lại đặt tại đình là nơi quan viên chức sắc làng xã thường xuyên hội họp bàn việc làng, dễ chường mặt bia ra khi mọi người qua lại, nên phải tuân theo lệnh nhà Nguyễn xóa bỏ niên hiệu nhà Tây Sơn. Nhưng người ta chỉ chọn đục chữ Thịnh, chữ Cảnh tuy có vài nét khía vào cho rối nhưng vẫn đọc được dễ dàng. Bia nhỏ hơn các cụ địa phương đã không đục niên đại, vì vậy mà chúng ta có hai bia cùng ghi về việc xây dựng cầu Ngọc Long của thôn Kiều Đại hương Bồ Vệ huyện Đông Sơn thời Tây Sơn.

Về nội dung phản ánh, cả hai bài văn bia đều có nội dung gần giống nhau khi đề cập đến câu chuyện một ông quan lớn của triều đình Tây Sơn được cử về trấn nhậm ở trấn Thanh Hoa, ông đã đứng ra trùng tu xây dựng 3 cây cầu ở địa phương.

Văn bia *Ngọc Long kiều bi ký* 玉龍橋碑記, N°298 được viết vào ngày lành tháng 10 năm Kỷ Mùi, Cảnh Thịnh thứ 7 (1797). Nội dung văn bia cho biết: Quan viên, sắc mục, hương lão, xã thôn trưởng thôn Kiều Đại, hương Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên cùng toàn thể trẻ già trong làng họp lập bia ghi lại việc trùng tu cầu

Ngọc Long. Nguyên do bản thôn có cây cầu đã lâu năm, bị hư hỏng, nhưng chưa đủ tài lực để sửa chữa, nên việc qua lại hai bên sông của dân làng rất vất vả. Nay nhờ quan Khâm sai Trấn thủ Đại Tư Vũ Miên Quận công mà cầu được trùng tu lại, khi nước chảy mạnh người dân qua lại không lo gặp hoạn nạn. Cầu được làm bằng gỗ lim, phía trên là nhà mái lợp ngói (thượng gia cái ngõa). Công việc khởi công từ cuối xuân tháng 3 năm Kỷ Mùi đến giữa thu, ngày vọng (rằm) tháng 8 thì hoàn thành. Cùng năm Kỷ Mùi, Miên Quận công đã đứng ra trùng tu lại ba cây cầu ở Dương Xá, Đông Khôi và Bồ Vệ, tất cả đều được làm bằng gỗ lim. Năm Bính Thìn (1796) ông đã cho trùng tu Văn Miếu của hai phủ Tĩnh Gia và Thiệu Thiên. Đến năm nay (Kỷ Mùi 1799) ông lại tu sửa 3 chiếc cầu ở Dương Xá, Đông Khôi và Bồ Vệ, đều bằng gỗ lim, riêng cầu của thôn Kiều Đại bên trên có mái lợp ngói. Nhìn cảnh quan địa vực xung quanh, ông thấy cảnh nước chảy tới như ngọc nữ nhô lên, khi các dòng nước tụ vào giống như hai bên có hai con rồng đang tranh ngọc báu. Vì thế nên ông bèn đặt tên là cầu Ngọc Long⁴.

Qua bài văn bia không chỉ cho hậu thế thông tin cụ thể về một cây cầu, lí do đặt tên cầu rất thú vị, mà còn cho biết trong khoảng thời gian rất gần, ông quan võ dưới triều Tây Sơn là Khâm sai Trấn thủ Đại Tư vũ Miên Quận công, khi vào nhậm chức ở Thanh Hoa đã cho xây dựng, trùng tu lại 3 cây cầu, trong đó có một cầu theo kiểu thượng gia hạ kiều, có mái ngói lợp và cây cầu này nằm trên đường thiên lý Bắc Nam.

Bài văn bia *Ngọc Long kiều bi ký* 玉龍橋碑記 N°16615 cũng có nội dung tương tự nhưng viết dài hơn. Văn bia cho biết: Quận công Vũ Miên làm Trấn thủ Thanh Hoa, vào năm Bính Thìn (1796) đã có công xây dựng lại Văn Miếu 2 phủ Tĩnh Gia và

Thiệu Thiên. Nay ông đứng ra xây dựng 3 chiếc cầu cho dân đi lại thuận tiện. Cầu thôn Kiều Đại là 1 trong 3 cầu đó, được ông đặt tên là cầu Ngọc Long. Các bậc quan viên, chức sắc và dân thôn cảm tạ ân đức của ông, đã nhờ người viết bài kí ghi lại công lao của ông để lưu truyền hậu thế.

Như vậy, qua nội dung hai bài văn bia cùng soạn vào năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799), đặt tại hai địa điểm khác nhau, bia nhỏ hơn đặt cạnh cầu Ngọc Long, bia to hơn đặt trong đình của thôn Kiều Đại hương Bồ Vệ xưa đã cho biết nhiều việc làm hữu ích cho nhân dân của ông quan Trấn thủ, coi giữ xứ Thanh dưới triều Tây Sơn. Ông vừa xây dựng lại Văn Miếu của hai phủ Tĩnh Gia và Thiệu Thiên thể hiện tinh thần trọng đạo học, khích lệ dân trí, vừa trùng tu lại ba cây cầu cho người dân đi lại cho thuận tiện. Điều này lại nói lên chính quyền Tây Sơn cũng như các vị quan chức cấp cao về nhận chức ở cấp trấn-ngang với cấp tỉnh ngày nay đã có ý thức đề cao học phong qua việc cho xây dựng lại Văn Miếu và làm được những điều tốt đẹp cho dân sở tại. Việc làm của Miên Quận công đúng như nhận định của tiền nhân về việc xây dựng cầu, đó là việc quan trọng thiết yếu đầu tiên của nền vương chính “Phàm cầu là một việc của vương chính, cũng là đầu mối của đất phúc/夫橋乃王政之一事，亦福地之一端” [*Kim Bôi xã trùng tu Ngọc Khê kiều bi minh tịnh tự*/ 金盃社重修玉溪橋碑銘並叙 năm Quang Hưng thứ 5 (1582) do Nguyễn Văn Nghi được ban Tiến sỹ xuất thân Chế khoa năm Giáp Dần (1554), chức Tuyên lược Công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lại bộ Tả Thị lang, tước Phúc Dương bá soạn].

Bia *Vĩnh Khánh kiều bi kí* 永慶橋碑記, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), đặt trước tam quan chùa Vĩnh Khánh thuộc 2 xã An Đông, An Đoài, tổng An Ninh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Thác bản bia

có hai ký hiệu qua hai đợt sưu tầm do EFEO và VNCHN tiến hành, đó là N°12350-12353 và N°37179-80, chứng tỏ cho đến cuối thế kỷ XX thì tấm bia bốn mặt này vẫn còn, riêng ký hiệu thác bản bia do VNCHN tiến hành in rập chỉ có hai mặt bia vì chỉ có ký hiệu cho hai mặt bia là N°37179-37180. Dòng ghi niên đại của văn bia cũng bị đục mất niên hiệu Cảnh Thịnh, chỉ còn “Tứ niên tuế thứ Bính Thìn mạnh hạ cốc đán/四年歲次丙辰孟夏穀旦/Năm thứ tư Bính Thìn giữa mùa hạ ngày lành”. Cách đục bỏ niên hiệu nhưng vẫn để lại số năm của niên hiệu cùng với năm can chi đã giúp cho người đời sau dễ nhận diện để suy luận triều đại chính xác. Trường hợp này “四年歲次丙辰/Tứ niên tuế thứ Bính Thìn/Năm thứ tư Bính Thìn” tương ứng với niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 4 (1796). Văn bia do Giám sinh quê mùa⁵ là Thiệu phu soạn và ký thác cho cự Sinh đồ ngu dốt⁶ Lê Đình Phổ tiếp tục đọc phê và viết chữ.

Nguyên văn: 監生壹作僉禪夫撰尤寄愚舊生徒黎廷鋪讀批並瀉。

Trong số tên người đóng góp cỗ tiền để xây cầu, hầu hết đều là các cặp vợ chồng, nhiều nhất là 15 quan, ít nhất là 1 quan, sau đó là số tiền góp của các cá nhân, số này phần nhiều chỉ là mạch tiền 陌錢 - dưới 1 quan. Cùng số người đóng góp 10 quan có một vị tước Hàn Tài hầu, chức Vũ Phán Suất, Quan quân sứ đóng đồn ở bản huyện, quê ở xã Tô Đà huyện Phú Vang phủ Triệu Phong, phụng sai đến huyện Chí Linh, đã cùng vợ đóng góp 10 quan⁷. Chi tiết này cho thấy triều Tây Sơn đã điều động những người có phẩm tước cao từ miền Trung ra miền Bắc quản suất binh lính. Cùng trong danh sách người miền Trung đóng góp tiền là các ông bà:

- Hưng công cỗ tiền 6 quan là Chỉ huy sứ Nguyễn Văn Vũ và vợ là Phạm Thị Thân người xã Thanh Hòa, châu Bồ Chánh⁸.

- Hội chủ người xã Nho Lý, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong là Chuông Cơ Nguyễn Công Ánh và vợ đóng góp 3 quan⁹.

Tham gia hưng công cây cầu còn có nhiều thành phần xã hội khác, như:

- Tả Quản lý Hộ khoa Đô Cấp sự trung, tước Cương Trực tử, tên là Đoàn Quang Hoa và vợ (không ghi tên) góp 4 quan tiền¹⁰.

- Hưng công [...] ¹¹ Hữu sứ Huyện Vũ bá và vợ (không ghi tên) đóng góp 6 quan...

Gần như toàn bộ bài văn bia ghi tên người và số tiền đóng góp cho việc xây dựng cầu, bài ký nói về lý do dựng cầu chỉ chiếm một phần trong mặt bia thứ nhất. Cây cầu hoàn thành nhưng quy mô cầu ra sao không được đề cập đến, trong khi đó phần ghi tên người cùng với tiền góp thì kín hết ba mặt bia còn lại và quá nửa mặt bia thứ nhất. Những người đóng góp ở các xã xung quanh chỉ ghi đến địa danh hành chính cấp xã, nhưng những người với vai trò là người hưng công và hội chủ từ phương xa đến lại được ghi đầy đủ xã huyện phủ như mấy trường hợp vừa nêu trên. Có lẽ do những người từ xa đó là những người được nhà nước cử đến địa phương nhận chức như quản lý đồn binh tại huyện hoặc là các viên quan chức khác như Chỉ huy sứ, Tả Quản lý Hộ khoa Đô cấp sự trung...

Tìm hiểu số tiền của những người tham gia đóng góp thì có những người đóng góp không hề nhỏ, nhiều đến 15 quan cổ tiền nhưng cũng không ghi rõ tên xã, tên huyện, chỉ ghi bản xã hưng công: Bản xã hưng công Lê Đình Thấu tự Tịch Nhật thê Nguyễn Thị Liệu hiệu Diệu Nguyệt cổ tiền thập ngũ quan; Hương lão cựu xã trưởng Lương Bá Miên thê Nguyễn Thị Tái tiền thập quan ...

Bài văn bia đề cập đến xây dựng cầu vào năm 1796 dưới triều Tây Sơn, nhưng

lại không ghi rõ địa danh có cầu thuộc về xã nào huyện phủ nào của thời kỳ ấy. Chỉ duy nhất đề cập đến tên chùa gắn với tên cầu là chùa Vĩnh Khánh, do đó tên cầu cũng là cầu Vĩnh Khánh (*Vĩnh Khánh kiều bi ký*/Bài ký trên bia cầu Vĩnh Khánh). Thông thường các bia phản ánh về cầu hoặc bến đò, hoặc chợ, hoặc liên quan đến các điểm di tích mà văn bia ghi lại thì đều ghi địa danh hành chính của nơi đặt bia, liên quan đến nội dung văn bia. Trong bài văn bia này chỉ có tên chùa và tên cầu, không có tên địa danh hành chính. May thay dòng lạc khoản ghi bên phải lề bia đã ghi địa danh khi EFEO cho in rập thạc bản. Dòng chú giải về vị trí, địa điểm đặt bia lúc đó - đầu thế kỷ XX là: Bia bốn mặt đặt trước Tam quan chùa Vĩnh Khánh [thuộc] hai xã An Đông, An Đoài, tổng An Ninh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Vậy là tên chùa Vĩnh Khánh vẫn còn tồn tại đến đầu thế kỷ XX, xác minh cho bia đá này vẫn gắn liền với chùa. Nhưng ngay cả cách ghi lạc khoản của người đi sưu tầm đầu thế kỷ XX cũng không ghi tên huyện mà chỉ có tên phủ và tên tỉnh. Trong văn bia có nhắc đến một chi tiết ghi tên người đóng góp tiền là “Phụng sai đến huyện Chí Linh và đóng đồn ở bản huyện”. Thế thì chiếc cầu này khi được dựng thuộc địa phận huyện Chí Linh lúc bấy giờ. Tra cứu địa danh ngày nay, chúng tôi có được thông tin hai xã An Đông, An Đoài xưa, nay là hai thôn An Đông, An Đoài thuộc xã An Bình huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương¹².

Bia *Cống Hạng kiều quán/Hưng công bi ký*, 貢裕橋館/興功碑記, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) N°7515/7516, không có thêm ký hiệu thạc bản in rập mới từ VNCHN, chứng tỏ bia cũ đã không còn nữa. Thạc bản bia xã Vật Cách huyện Giáp Sơn phủ Kinh Môn 荊門府峽山縣物格社, sưu tầm tại chùa Linh Bảo xã Vật Cách

Thượng tổng Quỳnh Hoàng huyện An Dương tỉnh Kiến An. Dòng niên đại “Cảnh Thịnh tam niên thập nhị nguyệt cát nhật/景盛三年十二月吉日/Năm Cảnh Thịnh thứ 3 tháng 12 ngày tốt” vẫn được giữ nguyên, không bị đục bỏ niên hiệu như các bia vừa phân tích ở trên.

Nội dung văn bia đề cập đến xã Vật Cách huyện Hiệp Sơn phủ Kinh Môn tổ chức quyên góp tiền của thiện tín ở bản xã và các xã lân cận để tu sửa cây cầu Cống Hang và xây dựng chiếc quán trên con đường cái quan đi qua địa phương. Nguyên do bản xã có đường quan lộ mà hễ tiết trời mùa đông thì nước ngập phải lội, ngày hè thì đi lại cũng rất khó khăn. Do đó đã kêu gọi người dân cùng quyên góp, trích xuất của nhà, mời thợ đến xây dựng trong mấy tháng để có cầu quán Cống Hang. Khi hoàn thành, mọi người đi qua đây đều rất vui, bèn khắc bài minh vào bia đá để ghi lại tấm lòng của mọi người. Liệt kê tên các hội chủ, hưng công và người công đức của xã Vật Cách cùng các xã lân cận đã góp tiền, không ghi đơn vị tiền là cổ tiền hay loại tiền gì, chỉ ghi tiền bao nhiêu quan hoặc bao nhiêu mạch, số tiền đóng góp cũng chỉ từ vài mạch đến vài quan, không có tên các vị chức sắc cùng tham gia.

Bài văn bia giản dị, chủ yếu thuần túy ghi danh, không ghi tên người soạn và người viết chữ. Quy mô cầu quán cũng như chất liệu xây dựng cầu không được mô tả. Không rõ cầu quán là một hay là hai đơn vị độc lập?

Bia *Ngõa kiều thạch bi* 瓦橋石碑, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), N°36276 là bia cầu thôn Quý xã Liên Hà huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây (theo lạc khoản do VNCHN đi in rập thác bản ghi trên diềm bia), theo thư mục tra cứu văn bia thì bia đặt tại chùa Đại Bi huyện Thanh Oai, Hà Nội. Địa danh ghi trong văn bia niên hiệu Cảnh

Thịnh thứ 4 là: giáp Quý, thôn Thượng, xã Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai. Bia có kích cỡ nhỏ, chữ bị mờ nhiều, chỉ đọc được một số nội dung cơ bản. Đại để tóm lược nội dung văn bia như sau: cây cầu ngói của giáp Quý, thôn Thượng, xã Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai được xây dựng lại y như cũ, gồm 3 gian, tuy quy mô nhỏ nhưng muốn lưu truyền lâu dài nên đã khắc bia ghi chép sự việc. Mục đích của dựng cầu là để cho dân tiện qua lại và tôn thêm phong tục đẹp của chòm xóm, vì thế một số người (khoảng chục người - do chỗ này bị mờ gần hết) đã xuất tiền của hưng công, đóng góp. Có hai người còn rõ tên, ghi danh đầu tiên trong phần liệt kê người hưng công là Tổng trưởng Nguyễn Đình Xuân và Hương nhiều Nguyễn Văn Thành cùng người thân đóng góp tiền, nhưng chữ bị mờ không đọc được.

Bia lập ngày 13 tháng 3 năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1796). Dòng niên đại còn giữ nguyên, không bị đục như một số bia vừa nêu ở trên. Đây là bia duy nhất trong 5 bia cầu thời Tây Sơn do VNCHN in rập thác bản mà trước đó không có trong sưu tập thác bản do EFEO tiến hành. Như vậy EFEO đã bỏ sót bia này.

Từ nội dung văn bia cho biết đây là cầu ngói/cầu lợp ngói, gồm ba gian. Cầu thuộc địa phận giáp Quý, thôn Thượng, xã Hạ Trì huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai xưa, do nhân dân bản giáp đứng ra hưng công xây dựng. Tên người có chức vụ cao nhất tham gia là Tổng trưởng 總長, sau đó là Hương nhiều 鄉饒. Trong văn hóa làng xã cổ truyền Việt Nam xưa thì cách gọi Lão nhiều được dùng khá phổ biến, còn Hương nhiều hầu như ít khi dùng. Nếu Lão nhiều chỉ những người đàn ông trong làng xã từ 55 hoặc 60 trở lên dưới thời phong kiến được miễn thuế và lao dịch, thì Hương

nhiều không rõ có phải là một chức dịch trong làng xã cổ truyền hay không?

Sau đó là tên những người dân không có danh xưng chức vụ gì, khoảng mười người gồm cả tên vợ chồng. Có thể suy ra cây cầu này quy mô nhỏ với 3 gian, nên kinh phí xây dựng chắc cũng không tốn kém nhiều. Cầu nằm trong địa phận của giáp Quý thuộc thôn Thượng, nên do người dân có điều kiện kinh tế trong giáp đứng ra xây dựng. Tư liệu về giáp ở đây lại phản ánh Giáp là một khái niệm chỉ một cộng đồng dân cư trong thôn, không hẳn/không phải là nơi sinh hoạt của những người đàn ông trưởng thành từ 18 tuổi trở lên như cách hiểu thông thường lâu nay, vì tên người đóng góp của bản giáp gồm cả nam và nữ.

Ngoài 5 bài văn bia phản ánh về các cây cầu xây dựng vào thời kỳ Tây Sơn được ghi rõ niên đại hoặc bị đục niên đại, còn có một tấm bia nữa cũng ghi lại một cây cầu ở khu vực miền núi phía bắc, giáp với vùng biên giới Việt - Trung được xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ 49. Thực ra niên hiệu Cảnh Hưng chỉ có đến năm 47, tức là năm 1786, sau đó là niên hiệu Chiêu Thống (1787-1788) và nếu mượn niên hiệu Cảnh Hưng để chỉ thời gian xây cầu là Cảnh Hưng thứ 49 thì đó là năm 1788. Vua Quang Trung lên ngôi vào cuối năm 1788 là năm Quang Trung thứ 1, không còn niên hiệu Cảnh Hưng nữa. Tại sao lại có câu chuyện rắc rối như vậy? Theo báo cáo của Viện Khảo cổ học thì tấm bia 瑤光鞏橋 *Dao Quang củng kiều* được lập vào triều Nguyễn, khoảng cuối niên hiệu Minh Mệnh. Tấm bia ghi lại quá trình trùng tu lại cầu Cốc Khoác do các Thổ hào họ Nông trong vùng đứng ra hưng công, trong bia nhắc lại sự kiện cầu được xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ 49 (1788). Do không có văn bản trực tiếp để khảo cứu nên chúng tôi không rõ cầu Cốc Khoác được xây dựng

vào khoảng thời gian nào trong năm 1788? Nếu là vào dịp cuối năm 1788 thì tương ứng với thời gian Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, chúng tôi nghiêng về khoảng thời gian này. Do khi đó đã thuộc triều đại Tây Sơn thì không thể nêu niên hiệu của Vương triều vừa bị nhà Nguyễn triệt tiêu, vì vậy họ đã mượn niên hiệu Cảnh Hưng của triều Lê và nói dài số năm so với thực tế để biểu thị thời gian xây cầu. Từ đó ta biết thêm ngay tại thời điểm vua Quang Trung mới lên ngôi, thì ở miền cực bắc biên giới của nước Việt cầu cống vẫn được triển khai xây dựng để phục vụ dân sinh. Có thể lúc cầu mới bắt đầu được hình thành thì đã có một tấm bia đá mang niên hiệu Quang Trung được dựng lên cạnh cầu, nhưng sau khi triều đình Tây Sơn sụp đổ thì bia đá đó theo lệnh nhà Nguyễn đã bị hủy hoại giống như tất cả các hiện vật còn lại của triều Tây Sơn? Đến khi phải trùng tu lại cây cầu này sau nửa thế kỷ binh đao chấm dứt, lớp người sau vẫn không quên thời điểm ban đầu cầu Cốc Khoác được xây dựng, người dân ở đó muốn truyền lại sự thật về cây cầu này, nên đã nêu mốc thời gian xuất hiện đầu tiên của cây cầu và họ đã phải mượn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 49 để đối phó với sự trả thù của nhà Nguyễn khi đề cập đến triều đại Tây Sơn. Họ cũng đưa ra quan điểm chính thống khi không mượn niên hiệu Chiêu Thống cũng của nhà Lê, vì niên hiệu Chiêu Thống tồn tại đến năm 1788, bởi lẽ Chiêu Thống chỉ là niên hiệu của ông vua thất thế, phải chạy sang Tàu rước quân Thanh vào xâm chiếm Thăng Long và sau này chết bên Tàu cùng quyền thuộc.

Đó là câu chuyện về cầu Cốc Khoác tại thôn Cốc Khoác, thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng (cách biên giới Việt - Trung 5 km về phía tây nam). Cầu dài 13 m, rộng 2,5 m, được xây bởi các

khối đá chữ nhật kích thước dài 67cm rộng 35 cm dày 25 cm, viên đá lớn nhất dài 175 cm, rộng 40 cm, dày 25 cm. Đỉnh vòm có xây chèn bằng những tầng đá có mặt cắt hình thang (giống như những viên gạch múi bưởi xây vòm cửa) với tác dụng nê m cài để vừa tạo vòm phía dưới, vừa tạo mặt phẳng ở trên. Do địa hình tại khu vực mà móng cầu bờ đông cao hơn móng bờ tây khoảng 45cm. Hai mố trụ cầu rộng 2,50m, dày khoảng 3,0m, khoảng cách rìa ngoài cùng của hai mố trụ là 6,8m. Chiều cao từ bề mặt nước đo được vào mùa mưa đến đỉnh vòm cầu (mặt đáy của sàn cầu) là 4,20m¹³. Đầu cầu phía đông khoảng hơn

10m, có một tấm bia đá granite ghi đề ngạch bốn chữ “Đạo Quang cũng kiều 道光鞏橋”, cao 1,43m, rộng 0,70m, dày 0,12m, trán vòm trơn không hoa văn. Bia có niên đại triều Nguyễn, cho biết cầu được xây dựng từ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 49 (tức năm 1788). Năm 1791 (Quang Trung thứ 4) có sự kiện nào đó liên quan đến vùng này..., đến năm 1837, cầu được trùng tu nhờ vào sự hưng công của các thổ hào họ Nông trong vùng¹⁴. Toàn bộ tư liệu về cầu Cốc Khoác chúng tôi tận dụng lại kết quả nghiên cứu của Viện Khảo cổ học, hiện VNCHN chưa có nguồn tư liệu này).



Cầu đá Cốc Khoác, dựng năm 1789. Nguồn: Vietlandmarks

4. Nhận xét chung về văn bia cầu triều Tây Sơn

Nhà Tây Sơn nổi lên chống lại chúa Nguyễn ở Đàng Trong, sau đó lật đổ chế độ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chấm dứt triều Lê - Trịnh, giành quyền trị vì đất nước (1771-1802) và sau đó bị Nguyễn Ánh đánh bại, tất cả chỉ trong vòng 30 năm, rất

ngắn so với lịch sử dân tộc. Trong khoảng thời gian ấy các cuộc nội chiến giữa các tập đoàn thế tập lớn như: Lê - Trịnh; Trịnh - Nguyễn; Tây Sơn với nhà Lê - Trịnh; Tây Sơn với các chúa Nguyễn vẫn thường xuyên xảy ra, đan xen lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau. Cuối cùng chỉ còn hai thế lực lớn đánh nhau để giành quyền cai trị, là chúa

Nguyễn Ánh cùng quân đội ở phía nam và Quang Trung, Cảnh Thịnh cùng quân đội Tây Sơn ở phía bắc. Cũng trong thời gian này còn có cuộc chiến chống lại các thế lực ngoại bang xâm lược bờ cõi, đó là quân đội Tây Sơn đánh đuổi quân Xiêm ở Nam Bộ, đánh đuổi quân Thanh ở Thăng Long và khu vực phía bắc của đất nước.

Từ năm 1789-1801, tuy Đảng Ngoài vừa mới thoát ra khỏi cuộc chiến tranh với nhà Thanh, nhưng tình hình nội chiến trong nước vẫn chưa chấm dứt. Phía Đảng Trong chúa Nguyễn Ánh vẫn đang chuẩn bị binh lực để tấn công vào triều Tây Sơn, Nguyễn Quang Toản phải chạy ra Bắc Hà. Tại đây, Cảnh Thịnh - Nguyễn Quang Toản đã ban ra nhiều sắc phong cho các vị Thần được thờ trong làng xã, đứng đầu trong số các triều đại ban cấp sắc phong để thờ Thần. Có lẽ ông vua trẻ này cũng với mong muốn các vị Thần linh sẽ cùng trợ giúp gìn giữ cơ đồ của nhà Tây Sơn.

Việc trùng tu lại các di sản văn hóa bị phá hoại trong chiến tranh được nhân dân các địa phương tiến hành đồng loạt, như đúc lại chuông, khánh đồng hoặc tạo dựng bia đá ghi lại những công việc được thực hiện trong giai đoạn này.

Các công việc phục vụ đời sống cộng đồng được thúc đẩy như: đắp đê, làm đường, khơi thông cống nước phục vụ cho thủy lợi, mở mang quán chợ cho dân làm ăn sinh sống, xây dựng lại các cây cầu để phục vụ giao thông cho nhân dân tiện qua lại. Bia đá được lập để ghi lại các sự kiện này ở địa phương từ Hà Tĩnh trở ra bắc, trong đó được chú ý hơn là khu vực đồng bằng Bắc bộ.

Việc xây dựng cầu dưới triều Tây Sơn tuy chỉ còn được phản ánh qua 5 bài văn bia nhưng số cầu xây dựng trong thời gian này đã là 7 cây cầu. Vì chỉ riêng bia cầu

Ngọc Long ở làng Kiều Đại xứ Thanh đã ghi về 3 cây cầu được xây dựng ở Dương Xá, Đông Khối và Bồ Vệ. So với các triều đại trước và sau đó thì số văn bia này tuy ít nhưng rất có ý nghĩa khi tìm hiểu về xã hội thời Tây Sơn. Bởi lẽ nếu tính từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi đến khi con trai ông là Nguyễn Quang Toản bị Nguyễn Ánh đánh dẹp hoàn toàn thì chỉ có 14 năm (1788 /1789-1802). Trong 14 năm đó, quân của Nguyễn Ánh vẫn luôn luôn tìm mọi cách tấn công tiêu diệt nhà Tây Sơn, đất nước vẫn trong thời kỳ nội chiến khiến cho đời sống nhân dân luôn rơi vào tình trạng bất ổn, nên việc xây dựng các công trình phục vụ cộng đồng dân sinh ắt hẳn bị hạn chế tối đa.

Tuy di sản của vương triều Tây Sơn bị nhà Nguyễn trả thù phá bỏ rất nhiều nhưng các hiện vật văn hóa như bia đá, chuông đồng ở các làng quê vẫn còn được bảo lưu tương đối khá. Vì thế ít ra vẫn còn lại 5 bài văn bia phản ánh vấn đề xây dựng cầu, đại diện cho các vùng khác nhau, từ xứ Thanh Hoa đến xứ Đoài, xứ Đông, đủ đại diện cho các vùng. Chứng tỏ dù nội chiến chưa chấm dứt, xã hội còn nhiều bất ổn nhưng nhu cầu về giao thông vẫn phải được tiếp tục triển khai để đảm bảo đi lại thuận lợi cho nhân dân. Tính cả cây cầu đá Cốc Khoác ở Cao Bằng được xây vào năm 1788 thì ta thấy ngay vùng giáp biên giới thì cầu vẫn được quan tâm xây dựng.

Về niên đại qua khảo sát bia cầu triều Tây Sơn cho thấy không có/ không còn bia niên hiệu Quang Trung, có lẽ do đây là thời gian ban đầu của triều đại mới, xã hội còn những hoài nghi, lo lắng nên chưa thúc đẩy việc làm lại cầu chăng? Hơn nữa niên hiệu Quang Trung thực chất chỉ có 4 năm, bởi lẽ khi Nguyễn Huệ lên ngôi, năm Quang Trung thứ nhất là cuối năm Mậu Thân

(1788), cho đến khi kết thúc là năm Nhâm Tý - Quang Trung thứ 5 thì niên hiệu này chỉ có 4 năm thôi. Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp đã có những cây cầu được xây dựng ngay trong niên hiệu Quang Trung và đã lập bia ghi lại, nhưng sau khi triều Tây Sơn bị quân đội của Nguyễn Ánh đánh dẹp hoàn toàn thì hiện vật bia đá bị đập bỏ xóa dấu vết.

Nguyễn Quang Toàn giữ ngôi 10 năm (1793-1802) với hai niên hiệu Cảnh Thịnh và Bảo Hưng, nhưng không có bia cầu trong niên hiệu Bảo Hưng, chỉ có văn bia niên hiệu Cảnh Thịnh, mà cũng là giai đoạn thiên về khoảng giữa của niên hiệu Cảnh Thịnh, từ năm thứ 3, 4 và 7, đây chính là khoảng thời gian tương đối ổn định của triều Cảnh Thịnh.

Niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) có 1 bia ở huyện Hiệp Sơn phủ Kinh Môn. Niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796) có 2 bia ở những địa điểm xa nhau như huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai và huyện Chí Linh phủ Nam Sách. Niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) có 2 bia ở huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên.

Về các loại cầu và người tham gia xây dựng cầu:

Qua nội dung văn bia cho thấy trong thời kỳ nhà Tây Sơn quản lý đất nước, có hai loại cầu được xây dựng là cầu ngói và cầu đá. Quy mô cầu theo mô tả nói chung đều không lớn, cầu thường bắc qua các sông, suối nhỏ. Chỉ có cầu Ngọc Long ở Bồ Vệ, Đông Sơn, Thanh Hóa có quy mô lớn hơn, cầu bắc qua sông chạy ngang con đường thiên lý xuôi về phương Nam, con sông lúc đó chắc còn rộng, sang nửa cuối thế kỷ XX sông vẫn còn, trên có cầu xi măng. Những cầu xây dựng dưới triều đại Tây Sơn chưa có quy mô lớn bởi từ tiềm lực kinh tế đến quy tụ của lòng người còn

không nhiều. Đất nước chưa hết chiến tranh từ nam ra bắc nên của cải vật chất trong dân sẽ không dư dả, đời sống xã hội chưa ổn định khó có thể làm được những công trình lớn. Cầu Ngọc Long của hương Bồ Vệ và hai cây cầu khác của trấn Thanh Hoa là do ông quan trấn nhậm xứ Thanh bỏ tiền ra xây dựng, tu bổ, nhân dân địa phương không có tham gia đóng góp gì.

Người tham gia xây dựng cầu chủ yếu là người có thế lực, có chức tước, có điều kiện kinh tế và những người sinh sống ở các địa bàn có cầu cùng đóng góp.

Với số thác bản văn bia cầu của triều đại Tây Sơn (qua hai đợt sưu tầm lớn do EFEO tại Hà Nội tiến hành trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX và do VNCHN tiến hành từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến khoảng năm 2014) cho thấy 4/5 thác bản được in rập lần đầu tiên đã không còn trong lần sưu tập thứ hai, chứng tỏ bia đá đã không còn nữa.

Tóm lại, cho dù chỉ còn 5 bài văn bia phản ánh về các cây cầu được xây dựng dưới triều Tây Sơn, song cũng đủ chỉ ra những điểm rất đáng ghi nhận về một triều đại tuy non trẻ nhưng đã có những đóng góp tích cực cho đời sống xã hội bấy giờ. Đó là những đóng góp làm cho cuộc sống của người dân ngày một tốt hơn, thuận tiện hơn đến từ những vị quan trấn giữ một xứ, một huyện hoặc chức sắc làng xã và sự chung tay góp sức của người dân để tạo nên các cây cầu đẹp, vững chãi.

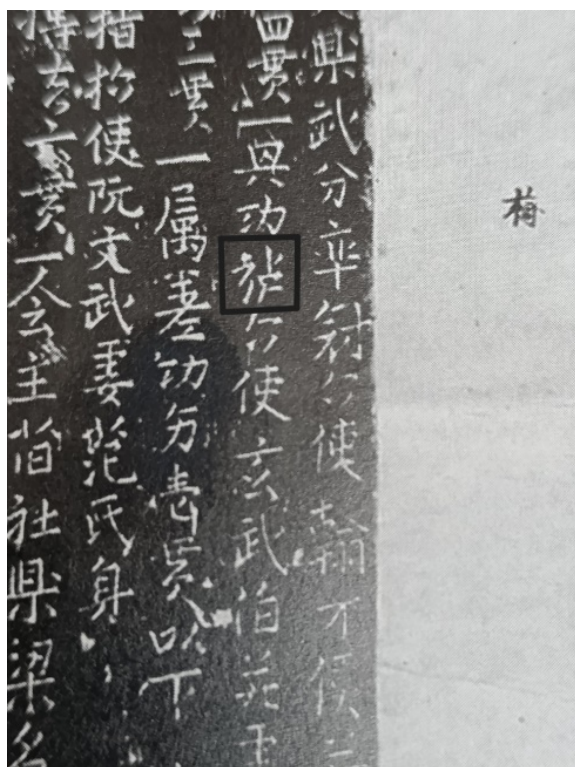
Dưới triều Tây Sơn chưa thấy xuất hiện tầng lớp ông hoàng bà chúa công đức cho làng xã, bởi thời gian ngắn quá nên chưa đủ hình thành nên một lớp người, một thế lực nắm giữ số của cải vật chất của xã hội như thời Lê - Trịnh. Tầng lớp quan chức thân cận với quý tộc nhà Trịnh đã dành một lượng tiền của lớn để xây đền chùa, xây cầu

cho một số vùng quê gần gũi với họ. Điều này chưa kịp xuất hiện dưới triều Tây Sơn, quan chức Tây Sơn có trọng trách lớn được phản ánh trong văn bia cầu là một vị quan cấp tỉnh/ lúc đó là cấp trấn, trấn Thanh Hoa. Vị này đã xây dựng giúp dân ba cây cầu, trong đó có một cây cầu có mái che, lại còn trùng tu xây dựng lại Văn Miếu cho hai phủ trong xứ Thanh Hoa, việc làm thật là đáng trân trọng. Chúng tôi phỏng đoán có lẽ quan Khâm sai Đại Tư vũ Miên Quận công quê tại huyện Nông Cống phủ Tĩnh Gia, do chưa có điều kiện tra cứu đầy đủ hành trạng về vị quan này nên chỉ dừng ở việc đưa ra một lưu ý như vậy./.*

P.T.T.V

Tài liệu tham khảo

*Trong bài viết này có một vài chữ chưa đọc rõ do các cụ viết theo lối tục tự nên tôi chụp để ở phần tham khảo.



1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB. Giáo dục (2007), t.1, tr. 494.

2. Tham khảo thêm từ “Về các văn bản Hán Nôm triều Tây Sơn trong kho sách Hán Nôm”, Phạm Thị Thùy Vinh, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2014.

3. Phạm Thị Thùy Vinh (2016), “Về tư liệu minh văn trên chuông khánh đồng Việt Nam trong ba thế kỷ XVI,XVII,XVIII”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2016.

4. Xin trích một phần nguyên văn:

乃於今年己未尤工重修楊舍東塊布衛三橋並用鉄林惟吾村橋上家蓋瓦以季春三月日豈工至仲秋八月之望而橋成橋舊矣其崇構始此工即其地域其景以其臨流玉女降/峰忍合派如兩龍爭珠之狀遂名曰玉龍橋。

5 và 6. Đây là cách nói khiêm xưng của các nhà Nho khi xưa.

7. Nguyên văn:本縣蘇屯興功肇豐府富榮縣蘇陀社奉差至靈縣武分率冠右使翰才侯並妻錢十貫。 Chữ trong ngoặc có thể là chữ 軍/quân viết theo tục tự, xem ảnh chụp cuối bài.

8. 興功古錢六貫布政州清河社指揮使阮文武並妻汜氏身。

9. 會主肇豐府登昌縣儒里社掌奇官阮公映並妻錢三貫。

10. 興功左管理戶科都給事中剛宜子段光華並妻錢四貫。

11. 興功[...]右使玄武伯並妻錢六貫：1 chữ trong ngoặc tạm thời chưa đọc rõ, chữ còn lại có thể là chữ 軍/quân viết theo tục tự, xem ảnh chụp cuối bài..

12. Theo Wikipedia thì: Đến thời Lê Nhân Tông, Nam Sách là tên gọi của một phủ. Đến năm 1466, Lê Thánh Tông chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên, Nam Sách là một trong số đó. Tháng 4 năm 1469 Nam Sách lại chỉ là tên gọi của một phủ, do đạo thừa tuyên Nam Sách đã đổi thành Hải Dương. Trong thành phần phủ Nam Sách khi đó có các huyện Thanh Lâm, Chí Linh, Thanh Hà và Tiên Minh (Tiên Lãng ngày nay). Thời Hậu Lê, trụ sở phủ Nam Sách đặt tại Vạn Tải (nay thuộc xã Hồng Phong). Tới năm Gia

Long thứ 7 (1806) chuyển về Tổng Xá (xã Thanh Quang ngày nay). Năm 1898, bỏ cấp phủ. Tên gọi huyện Nam Sách có lẽ có từ khi này. Tuy nhiên, theo cách ghi trên lạc khoản văn bia thì đến khoảng nửa đầu thế kỷ XX thì tên phủ Nam Sách vẫn còn tồn tại, chưa có tên huyện Nam Sách vào giai đoạn này.

13. Một số liệu khác: Cầu Cốc Khoác rộng 6,67m, cao 4,20m, dài 4,75m, bắc qua sông Trà Lĩnh. (Chuyện kỳ bí về cây cầu đá 222 năm, Báo mới : <https://baomoi.com>).

14. Viện khảo cổ xác định niên đại bia là Minh Mệnh năm thứ 18 (năm 1837).

15. Tham khảo thêm bản thảo đề tài cấp Bộ năm 2019-2020: *Nghiên cứu văn bia Hán Nôm phản ánh về cầu và bến đò Việt trong lịch sử* do PGS.TS Phạm Thị Thùy Vinh chủ biên.

16. *Cống Hang kiều quán/Hung công bi kí* Cảnh Thịnh thứ 3, N°7515/7516.

17. *Ngõa kiều thạch bi*, Cảnh Thịnh thứ 4, N°36276.

18. *Vĩnh Khánh kiều bi kí*, Cảnh Thịnh thứ 4, N°12350/12351/12352/12353 và N°37179-80.

19. *Ngọc Long kiều bi kí*, Cảnh Thịnh thứ 7, N°16615.

20. *Ngọc Long kiều bi kí*, Cảnh Thịnh thứ 7, N°298.

21. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Cao học Thực hành Pháp, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp: *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 22 tập, NXB. Văn hóa Thông tin, 2005 - 2009.

THÔNG BÁO THAY ĐỔI MÃ SỐ CHUẨN QUỐC TẾ (ISSN) CỦA *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Tạp chí Hán Nôm trân trọng thông báo đến Quý độc giả trong nước và quốc tế về việc thay đổi Mã số tiêu chuẩn quốc tế - ISSN (International Standard Serial Number) như sau:

Căn cứ công văn số 21/TTKHCN-ISSN, ngày 24/5/2024 của Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học Công nghệ về việc xác nhận Mã số của *Tạp chí Hán Nôm*; theo đó, ISSN 8066-3639 được xác nhận bằng ISSN 1022-8640, để phù hợp việc tra cứu Mã số chuẩn quốc tế (<https://portal.issn.org/>). Cụ thể như sau:

TẠP CHÍ HÁN NÔM (Hán Nom Review) (Dạng giấy)

ISSN

1	0	2	2	-	8	6	4	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---

(Bằng chữ: Một, Không, Hai, Hai - Tám, Sáu, Bốn, Không)

Tạp chí Hán Nôm trân trọng thông báo!

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

TM. Tạp chí Hán Nôm

Thư kí Tòa soạn Nguyễn Kim Măng